

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**XÃ AN BÌNH** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/QĐ-UBND

An Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán thu – chi ngân sách xã năm 2023**

**Được HĐND xã An Bình khóa XXII phê duyệt**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã An Bình khóa XXII, kỳ họp thứ năm về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách xã năm 2023;*

*Căn cứ vào Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Nam Sách “ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023”;*

*Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán xã,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Thu - Chi ngân sách xã năm 2023 của UBND xã An Bình được Hội đồng nhân dân xã phê duyệt tại kỳ họp thứ năm HĐND xã khóa XXII nhiệm kỳ 2021-2026.

*( bao gồm các biểu kèm theo Quyết định này).*

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.
- Địa điểm công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND xã An Bình và trên Cổng thông tin điện tử của xã An Bình: **anbinh.namsach.haiduong.gov.vn**

**Điều 2.** Công chức Văn phòng thống kê xã, Công chức Kế toán - Tài chính xã căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu: VP UBND xã.



**Nguyễn Đăng Xuân**

**XÃ AN BÌNH**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG THU                             | DỰ TOÁN          | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN          |
|------------------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                       | <b>9.221.800</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>       | <b>9.221.800</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%           | 114.000          | I. Chi đầu tư phát triển | 4.500.000        |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 4.759.600        | II. Chi thường xuyên     | 4.721.800        |
| III. Thu bổ sung                         | 4.348.200        | III. Chi chuyển nguồn    |                  |
| - Bổ sung cân đối                        | 4.348.200        |                          |                  |
| - Bổ sung có mục tiêu                    | -                |                          |                  |
| IV. Thu chuyển nguồn                     |                  |                          |                  |

**NGƯỜI LẬP**

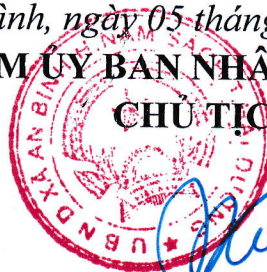
*Thuy*

**Nguyễn Thị Thúy**

An Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2023

**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Xuân**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023

Đơn vị: 1000 đồng

| S<br>T<br>T | NỘI DUNG                                                      | DỰ TOÁN NĂM 2023 |                  |
|-------------|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
|             |                                                               | THU NSNN         | THU NSX          |
| A           | B                                                             | 1                | 2                |
|             | <b>TỔNG THU</b>                                               | <b>9.221.800</b> | <b>9.221.800</b> |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản thu 100%</b>                                     | <b>114.000</b>   | <b>114.000</b>   |
| 1           | Phí, lệ phí                                                   | 54.000           | 54.000           |
| 2           | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác          | 30.000           | 30.000           |
| 3           | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                         |                  | -                |
| 4           | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                         |                  | -                |
| 5           | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo quy định |                  | -                |
| 6           | Đóng góp của nhân dân theo quy định                           |                  | -                |
| 7           | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                   |                  | -                |
| 8           | Thu khác                                                      | 30.000           | 30.000           |
| <b>II</b>   | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>       | <b>4.759.600</b> | <b>4.759.600</b> |
| 1           | Các khoản thu phân chia                                       | 259.600          | 259.600          |
|             | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 20.000           | 20.000           |
|             | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình             |                  | -                |
|             | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                | 8.000            | 8.000            |
|             | - Thuế thu nhập cá nhân                                       | 20.000           | 20.000           |
|             | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                    | 170.000          | 170.000          |
|             | - Thuế VAT                                                    | 41.600           | 41.600           |
| 2           | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định             | 4.500.000        | 4.500.000        |
| <b>III</b>  | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>  |                  | -                |
| <b>IV</b>   | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                       |                  | -                |
| <b>V</b>    | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                         |                  | -                |

| S<br>T<br>T | NỘI DUNG                  | DỰ TOÁN NĂM 2023 |           |
|-------------|---------------------------|------------------|-----------|
|             |                           | THU NSNN         | THU NSX   |
| A           | B                         | 1                | 2         |
| 1           | - Thu bổ sung cân đối     | 4.348.200        | 4.348.200 |
| 2           | - Thu bổ sung có mục tiêu |                  | -         |

**NGƯỜI LẬP**

*Thuy*

**Nguyễn Thị Thúy**

*An Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2023*

**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Xuân**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2023 |                   |                  |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN     |
| A   | B                                                          | 1                | 2                 | 3                |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>9.221.800</b> | <b>4.500.000</b>  | <b>4.721.800</b> |
|     | <b>Trong đó:</b>                                           |                  |                   |                  |
| 1   | Chi Giáo dục                                               | 3.017.200        | 3.000.000         | 17.200           |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | -                |                   |                  |
| 3   | Chi y tế                                                   | 17.200           |                   | 17.200           |
| 4   | Chi công tác dân quân tự vệ, ANTT                          | 974.702          | 500.000           | 474.702          |
| 5   | Chi văn hoá, thông tin                                     | 578.000          | 550.000           | 28.000           |
| 6   | Chi phát thanh, truyền hình                                | 54.345           |                   | 54.345           |
| 7   | Chi thể dục thể thao                                       | 28.000           |                   | 28.000           |
| 8   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 28.600           |                   | 28.600           |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 42.900           |                   | 42.900           |
| 10  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 3.473.953        |                   | 3.473.953        |
| 11  | Chi công tác xã hội                                        | 456.700          |                   | 456.700          |
| 12  | Chi khác                                                   | -                |                   |                  |
| 13  | Chi chuyển nguồn                                           | -                |                   |                  |
| 14  | Chi đầu tư phát triển                                      | -                |                   |                  |
| 15  | Tiết kiệm chi thường xuyên                                 | 65.200           |                   | 65.200           |
| 16  | Dự phòng chi ĐTXDCB                                        | 485.000          | 450.000           | 35.000           |

NGƯỜI LẬP

An Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2023

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH



*Handwritten signature in blue ink.*

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023**

Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

| ST<br>T    | NỘI DUNG                                                 | Thời<br>gian khởi<br>công -<br>hoàn<br>thành | Tổng dự toán được<br>duyet |                                                | Giá trị thực<br>hiện đến<br>31/12/2022 | Giá trị<br>thanh toán<br>đến<br>31/12/2022 | Dự toán năm 2023 |                                                              |                                                                                 |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                          |                                              | Tổng số                    | Trong<br>đó<br>nguồn<br>đóng<br>góp của<br>dân |                                        |                                            | Tổng số          | Trong đó<br>thanh toán<br>khối lượng<br>cân đối<br>năm trước | Chia theo nguồn<br>vốn<br>Nguồn<br>cân đối<br>ngân sách<br>Nguồn<br>đóng<br>góp |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                           |                                              | 37.686.253                 | -                                              | 4.000.000                              | 3.645.318                                  | 4.500.000        | -                                                            | 4.500.000                                                                       |
| <b>I</b>   | <b>Công trình chuyển tiếp</b>                            |                                              | 13.686.253                 | -                                              | 4.000.000                              | 3.645.318                                  | 2.000.000        | -                                                            | 2.000.000                                                                       |
| 1          | XD nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS               | 2022-2023                                    | 13.686.253                 |                                                | 4.000.000,0                            | 3.645.318,0                                | 2.000.000        |                                                              | 2.000.000                                                                       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình khởi công mới</b>                          |                                              | 24.000.000                 | -                                              | -                                      | -                                          | 2.050.000        | -                                                            | 2.050.000                                                                       |
| 1          | XD nhà bộ môn và nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS | Khải toán                                    | 15.000.000                 |                                                |                                        | -                                          | 1.000.000        |                                                              | 1.000.000                                                                       |
| 2          | Xây dựng trụ sở làm việc công an xã An Bình, huyện NS    | Khải toán                                    | 5.000.000                  |                                                |                                        | -                                          | 500.000          |                                                              | 500.000                                                                         |
| 3          | Xây dựng nhà văn hóa thôn Đào Xá, xã An Bình             | Khải toán                                    | 1.600.000                  |                                                |                                        | -                                          | 200.000          |                                                              | 200.000                                                                         |
| 4          | Xây dựng nhà văn hóa thôn An Đoài, xã An Bình            | Khải toán                                    | 2.400.000                  |                                                |                                        | -                                          | 350.000          |                                                              | 350.000                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng chi ĐTXD CB</b>                              |                                              |                            |                                                |                                        |                                            | 450.000          |                                                              | 450.000                                                                         |

NGƯỜI LẬP

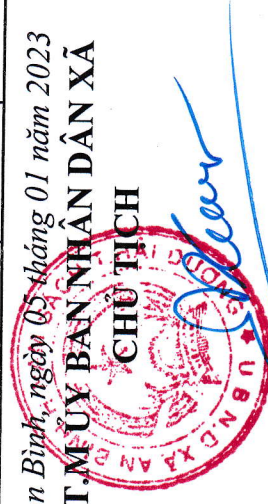
*Thủy*

Nguyễn Thị Thủy

An Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2023

**T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

**CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ AN BÌNH**

Biểu số 112/CK TC-NSNN

## KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

[illegible]

# NGƯỜI LẬP

Thus

**Nguyễn Thị Thúy**

An Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2023

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Xuân**